



TUYỂN TẬP BÁO CÁO HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC

KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ERSD 2024)

HÀ NỘI 14 - 11 - 2024

ERSD 2024



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC

Trường Đại học Mở - Địa chất (HUMG)

CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP TỔ CHỨC

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng hội Địa chất Việt Nam

Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

Cục Bản đồ - Bộ Tổng tham mưu

Hội Cơ học Đá Việt Nam

Hội Công trình ngầm Việt Nam

Hội Dầu khí Việt Nam

Hội Địa chất Thủy văn Việt Nam

Hội Địa chất Công trình và Môi trường Việt Nam

Hội Địa chất Kinh tế Việt Nam

Hội Công nghệ Khoan - Khai thác Việt Nam

Hội Khoa học Kỹ thuật Địa vật lý Việt Nam

Hội Trắc địa - Bản đồ - Viễn thám Việt Nam

Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam

Viện Khoa học Công nghệ Mỏ

BAN TỔ CHỨC

Trưởng ban

GS.TS Trần Thanh Hải, *Trường Đại học Mở Địa - chất*

Phó Trưởng ban

PGS.TS Triệu Hùng Trường, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

Ủy viên

GS.TS Võ Chí Mỹ, *Hội Trắc địa - Bản đồ - Viễn thám Việt Nam*

GS.TS Bùi Xuân Nam, *Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam*

GS.TS Nguyễn Quang Phích, *Hội Công trình ngầm Việt Nam*

GS.TS Đỗ Như Tráng, *Hội Cơ học Đá Việt Nam*

PGS.TS Đỗ Ngọc Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Lê Hồng Anh, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

PGS. TS Đỗ Văn Bình, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

PGS.TS Phạm Văn Hòa, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

PGS.TS Nguyễn Văn Lâm, *Hội Địa chất Thủy văn Việt Nam*

PGS.TS Khổng Cao Phong, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

PGS.TS Nguyễn Xuân Thảo, *Hội Công nghệ Khoan - Khai thác Việt Nam*

PGS.TS Đặng Trung Thành, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

PGS.TS Tạ Đức Thịnh, *Hội Địa chất Công trình và Môi trường Việt Nam*

PGS.TS Lê Đức Tình, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

PGS.TS Nguyễn Như Trung, *Hội Khoa học kỹ thuật Địa vật lý Việt Nam*

PGS.TS Nguyễn Thế Vinh, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

TS Trần Thị Phúc An, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

TS Công Tiến Dũng, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

TS Nguyễn Tiến Dũng, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

TS Nguyễn Đại Đồng, *Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam*

TS Đào Hồng Quảng, *Viện Khoa học Công nghệ Mỏ*

TS Nguyễn Quốc Thập, *Hội Dầu khí Việt Nam*

TS Bùi Thị Thu Thủy, *Trường Đại học Mỏ - Địa chất*

TS Lê Ái Thụy, *Hội Địa chất Kinh tế Việt Nam*

TS Bùi Yên Tĩnh, *Cục Bản đồ - Bộ Tổng tham mưu*

BAN KHOA HỌC

Trưởng ban

PGS.TS Đỗ Ngọc Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

Phó trưởng ban

TS Nguyễn Thạc Khánh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

Ủy viên

GS.TSKH Hoàng Ngọc Hà, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
GS.TS Võ Trọng Hùng, *Hội Khoa học và Công nghệ Mở Việt Nam*
GS.TS Trương Xuân Luận, *Tổng Hội Địa chất Việt Nam*
GS.TS Bùi Xuân Nam, *Hội Khoa học và Công nghệ Mở Việt Nam*
GS.TS Đỗ Như Tráng, *Hội Cơ học Đá Việt Nam*
PGS.TS Lê Hồng Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Lê Ngọc Ánh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Đỗ Văn Bình, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Phạm Văn Hòa, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Phạm Văn Luận, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Nguyễn Quang Minh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Phạm Xuân Núi, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Không Cao Phong, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Ngô Xuân Thành, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Phạm Đức Thọ, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Lê Minh Thống, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

PGS.TS Tạ Đức Thịnh, *Hội Địa chất Công trình và Môi trường Việt Nam*
PGS.TS Nguyễn Thế Vinh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Nguyễn Văn Xô, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Đỗ Như Ý, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Thị Mai Dung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Công Tiến Dũng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Đại Đồng, *Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam*
TS Lê Quang Duyên, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Mạnh Hùng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Duy Huy, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Cao Khải, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Quốc Phi, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Văn Phóng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Bách Thảo, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Dương Thành Trung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban

TS Nguyễn Thạc Khánh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

Phó Trưởng ban

PGS.TS Nguyễn Viết Nghĩa, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

Ủy viên

PGS.TS Phạm Văn Luận, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS. TS Phạm Đức Thọ, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Tô Xuân Bản, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Thị Mai Dung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Mạnh Hùng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Khắc Long, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Quốc Phi, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Dương Thành Trung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Ngô Thanh Tuấn, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

BAN THƯ KÝ

Trưởng ban

PGS.TS Đỗ Ngọc Anh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

Phó Trưởng ban

TS Nguyễn Thạc Khánh, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

Ủy viên

PGS.TS Phạm Văn Luận, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
PGS.TS Phạm Đức Thọ, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Tô Xuân Bản, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Khắc Long, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Mạnh Hùng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Nguyễn Duy Huy, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

TS Nguyễn Quốc Phi, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Ngô Thanh Tuấn, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
TS Dương Thành Trung, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
ThS Hoàng Thu Hằng, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
ThS Nguyễn Thanh Hải, *Trường Đại học Mở - Địa chất*
ThS Phạm Đức Nghiệp, *Trường Đại học Mở - Địa chất*

WEBSITE HỘI THẢO

Thông tin chi tiết của Hội nghị Toàn quốc Khoa học Trái đất và Tài nguyên với Phát triển bền vững - ERSĐ 2024 được đăng tải trên trang Website chính thức của Hội nghị tại địa chỉ: <http://ersd.humg.edu.vn/>

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Phòng Khoa học công nghệ, Trường Đại học Mở - Địa chất, số 18 phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. ĐT: (+84) 24.3838643

MỤC LỤC

Ban tổ chức hội nghị	i
Mục lục.....	iii
Lời nói đầu	v
Chương trình hội nghị	vii
Tiểu ban Dữ liệu lớn và chuyển đổi số trong khoa học trái đất, tài nguyên môi trường.....	1
Tiểu ban Trí tuệ nhân tạo, IOT, Blockchain và ứng dụng.....	38
Tiểu ban Cơ - Điện.....	71
Tiểu ban Dầu khí tích hợp.....	114
Tiểu ban Địa chất và tài nguyên du lịch.....	238
Tiểu ban Địa chất công trình - Địa kỹ thuật.....	312
Tiểu ban Địa chất thủy văn và Tài nguyên nước.....	430
Tiểu ban Tài nguyên địa chất và Quản lý bền vững.....	516
Tiểu ban Quản lý tài nguyên và Môi trường.....	597
Tiểu ban Công nghệ mới trong xử lý môi trường.....	730
Tiểu ban Phát triển bền vững khoa học công nghệ Mỏ và Môi trường.....	818
Tiểu ban Phát triển bền vững công nghiệp khai thác và Quản lý an toàn.....	899
Tiểu ban Những tiến bộ trong chế biến khoáng sản và tái chế.....	971
Tiểu ban Xây dựng công trình với phát triển bền vững.....	1039
Tiểu ban Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý.....	1301
Tiểu ban Vật lý, Hóa học và ứng dụng.....	1384
Tiểu ban Toán, Cơ học và ứng dụng.....	1512
Tiểu ban Ngôn ngữ học.....	1634

TIỂU BAN NGÔN NGỮ HỌC

MỤC LỤC

Dịch câu có chứa danh từ hóa (nominalization) trong tài liệu địa chất bằng phương thức dịch biến đổi từ loại (transposition) <i>Nguyễn Thị Cúc</i>	1637
Nghiên cứu tổng quan về việc sử dụng từ đồng nghĩa (synonyms) trong dạy và học từ vựng tiếng Anh <i>Nguyễn Thị Cúc</i>	1641
Nghiên cứu việc áp dụng chiến lược nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất <i>Lê Thị Thúy Hà</i>	1645
Thực trạng học kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên tại Trường Đại học Mở - Địa chất <i>Lê Thị Thúy Hà</i>	1651
ESP Teachers' perspectives on the TPACK framework <i>Duong Thuy Huong</i>	1657
The Distinction of ESP and EMI <i>Duong Thuy Huong</i>	1663
Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành tại Trường Đại học Mở - Địa chất nhìn từ góc độ của giảng viên <i>Vũ Thái Linh</i>	1669
Sử dụng sơ đồ tư duy (mind-map) trong lớp học ngoại ngữ nhằm phát triển kỹ năng nói cho sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất <i>Đặng Thanh Mai</i>	1675
Using extensive reading to improve vocabulary for students at Hanoi University of Mining and Geology <i>Dang Thanh Mai</i>	1681
The application of concept-based teaching towards improving HUMG students' speaking skills <i>Nguyen Dao Ly Nhan Phuc</i>	1686
Challenges and solutions in self-learning English listening skills for engineering students at Hanoi University of Mining and Geology <i>Vu Thanh Tam</i>	1692
Implementing integrated teaching methods in English language education at Hanoi University of Mining and Geology <i>Vu Thanh Tam</i>	1697
An investigation into modern British and Vietnamese etiquette <i>Nguyen Thi Thao</i>	1703
Translation of animal idioms in English into Vietnamese <i>Nguyen Thi Thao</i>	1709
A study on using language learning strategies at Hanoi University of Mining and Geology <i>Truong Thi Thanh Thuy</i>	1715
Learner autonomy in learning English: A case study at Hanoi University of Mining and Geology <i>Truong Thi Thanh Thuy</i>	1719

Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất nhìn từ góc độ của giảng viên

Vũ Thái Linh*
Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TÓM TẮT

Với xu thế toàn cầu hóa hiện nay, Tiếng Anh có vai trò quan trọng trong giao tiếp và là "chìa khóa" cho việc tiếp cận tri thức, thành công trong công việc và cuộc sống. Trong trường đại học, môn học Tiếng Anh chuyên ngành (TACN) trang bị những kiến thức cơ bản và cần thiết để người học có khả năng tiếp thu các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực nghề nghiệp và các kiến thức hàn lâm. Vì vậy, giảng viên (GV) phụ trách giảng dạy TACN đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị cho sinh viên (SV) những kỹ năng ngôn ngữ cần thiết trong chuyên môn nghề nghiệp thực tiễn. Bài báo phân tích những số liệu thực tiễn về thực trạng giảng dạy TACN tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất qua việc thu thập số liệu và khảo sát 21 giảng viên dạy TACN tại trường, qua đó đề xuất những giải pháp để cải thiện công tác giảng dạy TACN hiệu quả, cũng như giúp cho việc hoạch định chính sách, xây dựng cải thiện việc dạy và học TACN hệ thống, bài bản hơn, đáp ứng thực tiễn nhu cầu xã hội.

Từ khóa: tiếng Anh chuyên ngành; dạy TACN; góc độ của giảng viên

1. Đặt vấn đề

Trong xu hướng chung về đào tạo tiếng Anh như một ngoại ngữ (Teaching English as a Foreign Language - TEFL), nhiều nghiên cứu đề cập việc dạy và học TACN (English for Specific Purposes - ESP) như là một bộ phận không thể tách rời và có vai trò quan trọng. TACN có vị trí quan trọng đối với một đối tượng rộng lớn và đa dạng SV, học viên của tất cả các ngành khoa học khác hơn là một ngôn ngữ đơn thuần. Với sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ, khả năng sử dụng TACN thành thạo giúp SV tiếp cận nhanh chóng với các tài liệu quốc tế, giao tiếp và làm việc hiệu quả trong môi trường đa quốc gia. Tuy nhiên, việc giảng dạy TACN tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất vẫn gặp nhiều thách thức và hạn chế.

Để nâng cao chất lượng dạy và học TACN tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất, việc đánh giá thực trạng giảng dạy TACN đứng từ góc nhìn của GV là một yêu cầu cần thiết và tất yếu. Từ đó có những đề xuất giải pháp cải thiện chất lượng giáo trình, đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao trình độ tiếng Anh cho SV.

Bài viết trình bày kết quả khảo sát 21 GV TACN tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất, nhằm xác định sơ bộ thực trạng giảng dạy TACN tại trường, từ đó làm cơ sở để đề xuất những giải pháp để cải thiện công tác giảng dạy TACN hiệu quả hơn, cũng như góp phần giúp cho việc hoạch định chính sách, xây dựng chương trình giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất hệ thống, bài bản hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Lý thuyết về giảng dạy ngôn ngữ thứ hai

Các lý thuyết giảng dạy ngôn ngữ thứ hai chính bao gồm lý thuyết tiếp nhận ngôn ngữ của Stephen Krashen và lý thuyết tương tác của Michael Long. Krashen (1985) đề xuất rằng người học tiếp thu ngôn ngữ qua đầu vào hiểu được, nhấn mạnh sự cần thiết của "đầu vào dễ hiểu" (input comprehensible) trong quá trình học tập. Ông cho rằng người học không cần phải sử dụng ngôn ngữ mục tiêu một cách chủ động để học, mà chỉ cần tiếp xúc với đầu vào ngôn ngữ đủ phong phú và thách thức ở mức vừa phải.

Michael Long (1981, 1983) với lý thuyết tương tác, nhấn mạnh vai trò của tương tác trong việc tiếp thu ngôn ngữ. Long cho rằng tương tác tạo điều kiện cho người học đàm thoại, đặt câu hỏi và nhận phản hồi,

* Tác giả liên hệ
Email: vuthailinh@humg.edu.vn

từ đó cải thiện khả năng ngôn ngữ. Ông cũng đề cập đến khái niệm "sửa lỗi" (corrective feedback) như một phần quan trọng trong việc học thông qua tương tác.

2.1.2. Giảng dạy TACN

TACN là một lĩnh vực tập trung vào việc cung cấp kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết cho các ngành nghề cụ thể. Theo Hutchinson và Waters (1987), TACN không chỉ đơn thuần là việc giảng dạy tiếng Anh mà là việc đáp ứng các nhu cầu cần thiết, cụ thể của học viên trong các ngữ cảnh chuyên ngành. TACN bao gồm các khóa học tiếng Anh dành cho mục đích học thuật và tiếng Anh cho mục đích nghề nghiệp.

Trong giảng dạy TACN, các phương pháp giảng dạy hiện đại như phương pháp dạy dựa trên các nhiệm vụ (GDNV) và phương pháp giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (GDTH) được áp dụng rộng rãi. GDNV tập trung vào việc học ngôn ngữ thông qua các nhiệm vụ thực tế. Trong ngữ cảnh tiếng Anh kỹ thuật và công nghệ, các nhiệm vụ này có thể bao gồm việc viết báo cáo kỹ thuật, thuyết trình dự án, hoặc đọc và hiểu tài liệu chuyên ngành. Phương pháp này giúp học viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến lĩnh vực chuyên ngành của họ (Ellis, 2003). Trong khi đó, GDTH tích hợp giảng dạy ngôn ngữ và nội dung chuyên ngành, giúp học viên phát triển đồng thời kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức chuyên môn. Trong giảng dạy tiếng Anh kỹ thuật và công nghệ, GDTH có thể được áp dụng bằng cách giảng dạy các môn học kỹ thuật bằng tiếng Anh, qua đó học viên không chỉ học ngôn ngữ mà còn làm quen với thuật ngữ và khái niệm chuyên ngành (Coyle, Hood, & Marsh, 2010).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

- Khảo sát GV: Sử dụng bảng câu hỏi để thu thập ý kiến của GV về tình hình giảng dạy TACN.

2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

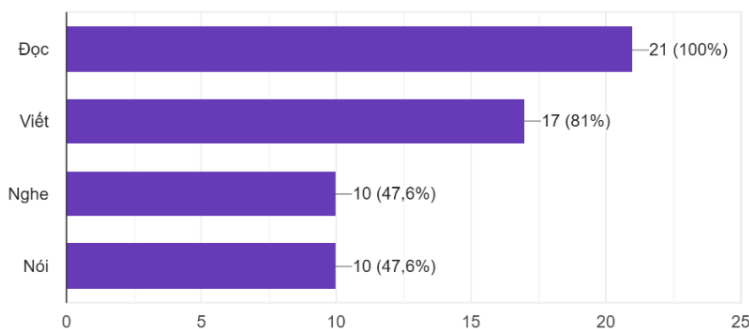
- Phân tích định lượng: Sử dụng các phương pháp thống kê để phân tích dữ liệu khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng và khó khăn của GV.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả

Nhằm thu thập dữ liệu để đánh giá thực trạng giảng dạy tiếng Anh dưới góc nhìn của các GV giảng dạy TACN, bảng câu hỏi Google forms được gửi trực tuyến đến các GV dạy TACN trong 8 khoa của trường Đại học Mỏ - Địa chất vào tháng 7 năm 2024. Kết quả thu được phản hồi từ 21 GV đang phụ trách giảng dạy học phần TACN được trình bày dưới đây.

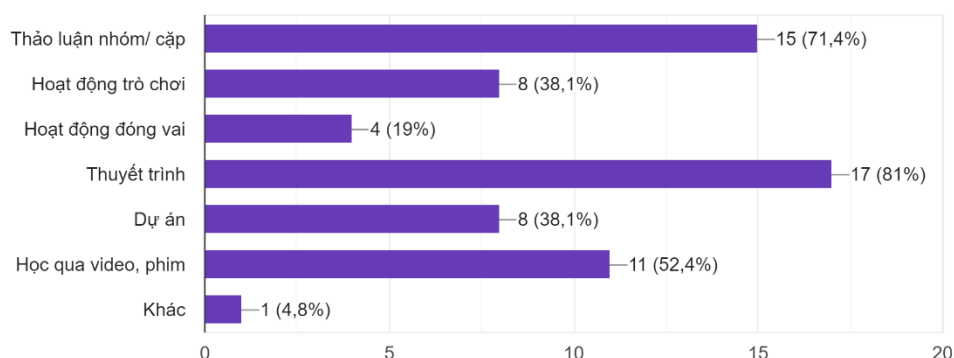
Về giáo trình, bài giảng và tài liệu giảng dạy. Số liệu khảo sát thu được cho thấy 65% GV cho rằng chất lượng và nội dung của giáo trình/bài giảng đang sử dụng là tốt, và số GV cho rằng chất lượng và nội dung của giáo trình/bài giảng đang sử dụng là trung bình và rất tốt lần lượt là 25% và 10%. Kết quả này cũng khá tương đồng khi 66,7% số GV nhận thấy giáo trình/bài giảng hiện tại đang sử dụng đã đáp ứng đủ nhu cầu thực tế của SV, và có một số ý kiến khác cho rằng, cần bổ sung thêm các kỹ năng viết hay kỹ năng nói dưới dạng các bài nói theo chủ đề, hoặc cần cập nhật thêm kiến thức chuyên môn. Kết quả khảo sát về các kỹ năng được đánh giá trong giáo trình/bài giảng của các Thầy/Cô ở biểu đồ 1 cho thấy phần lớn các giáo trình/ bài giảng chủ yếu đánh giá kỹ năng đọc và viết của SV, còn các giáo trình/bài giảng đánh giá kỹ năng nghe, nói chỉ chiếm gần một nửa (47,6%).



Hình 1. Tỷ lệ các giáo trình/bài giảng TACN đánh giá các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết

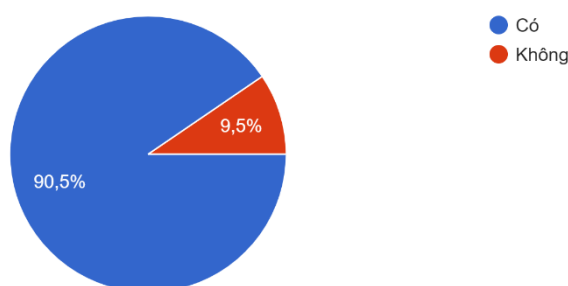
Trong khi đó, khi được hỏi là “Thầy/Cô có sử dụng tài liệu bổ trợ hoặc tài liệu tham khảo bên ngoài nào không?” thì 100% số GV được khảo sát đều trả lời là “có”. Điều này cho thấy, dù cho rằng giáo trình/bài giảng tương đối tốt và đáp ứng được nhu cầu của SV, nhưng các Thầy/Cô vẫn thấy việc sử dụng thêm tài liệu bên ngoài là cần thiết để có những bài giảng thú vị, hiệu quả và bổ sung thêm vào tài liệu chính bắt buộc.

Về phương pháp giảng dạy. Kết quả khảo sát thu được cho thấy 85,7% số GV sử dụng phương pháp kết hợp giữa giảng dạy truyền thống và giảng dạy hiện đại để giảng dạy TACN và 90,5% số GV công nhận phương pháp này là hiệu quả nhất cho SV của mình khi học TACN. Rõ ràng là với sách giáo trình/bài giảng đa phần tập trung vào kỹ năng đọc và viết, các GV phải sử dụng thêm các tài liệu bên ngoài để bổ sung thêm các kỹ năng nghe, nói cho SV. Điều này thể hiện qua tỷ lệ cao các GV lựa chọn các hoạt động thuyết trình (81%), thảo luận nhóm/cặp (71%), học qua video, phim (52,4%).



Hình 2. Tỷ lệ phần trăm các hoạt động áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại vào TACN

Về trình độ và động lực học tập của SV. Kết quả khảo sát thu được cho thấy 57,1% số GV cho rằng SV tham gia học TACN chỉ có trình độ trung bình, và con số này lần lượt là 28,6% và 14,3% đối với trình độ SV kém và tốt. Không có GV nào cho rằng SV tham gia học TACN có trình độ rất tốt. Kết quả này càng khẳng định rõ hơn khi có đến 90,5% số GV đồng tình rằng SV gặp khó khăn đối với môn TACN. Cụ thể là các SV gặp khó khăn về kiến thức ngữ pháp chiếm tỷ lệ cao nhất (73,7%), sau đó là khó khăn với kỹ năng đọc hiểu (68,4%), kỹ năng nói (57,9%), từ vựng khó (52,6%) và kỹ năng nghe (47,4%), các khó khăn về thiếu kỹ năng chuyên môn của ngành học chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (5,3%). Trước những khó khăn như vậy của SV, hầu hết các thầy cô đã tạo môi trường học tập tích cực cho SV (71,4%) và cung cấp tài liệu học tập bổ trợ (71,4%) hay sử dụng phương pháp giảng dạy hấp dẫn (57,1%) để cải thiện TACN cho SV.



Hình 3. Tỷ lệ SV gặp khó khăn trong việc học TACN theo nhận định của GV

Về đào tạo và phát triển bản thân. Một thực tế đáng ngạc nhiên là 61,9% các GV được khảo sát chưa từng tham gia các khóa đào tạo hoặc hội thảo về giảng dạy TACN. Ngoài ra, kết quả khảo sát còn cho thấy 90,5% số GV cho rằng GV dạy TACN cần có kiến thức về ngành học. Đa số GV (trên 60%) cho rằng kỹ năng chuyên môn và kỹ năng sư phạm là những kỹ năng quan trọng, cần thiết mà một GV TACN cần có. Trên cơ sở đó, 71,4% GV đề xuất công tác tăng cường đào tạo, 66,7% GV cho rằng họ cần được tạo cơ

hội học hỏi kinh nghiệm quốc tế và 61,9% GV cho rằng công tác cập nhật giáo trình là cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển cho GV dạy TACN.

3.2. Thảo luận

3.2.1. Về giáo trình, bài giảng và tài liệu giảng dạy

Mặc dù có đến hai phần ba các GV được khảo sát cho rằng giáo trình/bài giảng đang sử dụng là tốt và đáp ứng được nhu cầu của SV, tuy vậy có một chút mâu thuẫn khi cùng cùng tỷ lệ số GV như vậy lại cho rằng cần cập nhật giáo trình/bài giảng để nâng cao chất lượng giảng dạy TACN. Hình thức giáo trình/bài giảng chủ yếu là chữ in trên nền đen trắng, một số giáo trình có hình ảnh minh họa nhưng hình ảnh dưới dạng hình vẽ đen trắng còn sơ sài, nét vẽ đơn giản hoặc dưới dạng 2D, khiến cho người đọc khó nhìn, khó hình dung, chưa có nhiều giáo trình có hình ảnh thật, thực tế, hay những minh họa sinh động, trực quan. Những đặc điểm này là vô cùng quan trọng đối với việc học TACN, đặc biệt đối với những ngành học chuyên biệt, có nhiều khái niệm trừu tượng, hay những đặc thù liên quan đến thực tế và hiện trường như Trường Đại học Mở - Địa chất. Vì vậy, không tránh khỏi nhiều SV cảm thấy không hứng thú với giáo trình/bài giảng như thế (Nguyễn Hoàng Tuấn, 2007).

Chủ yếu các giáo trình, bài giảng TACN tại Trường Đại học Mở - Địa chất do đội ngũ GV đang giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành là các GV chuyên môn của ngành đó biết tiếng Anh hoặc được tu nghiệp chuyên ngành tại nước ngoài nên các GV TACN nắm kiến thức chuyên môn tốt nhưng còn chưa được đào tạo bài bản về mặt giảng dạy ngôn ngữ. Điều này khiến các giáo trình, bài giảng hiện có bước đầu cung cấp cho SV từ vựng chuyên ngành, và chưa có các phần hỗ trợ hướng dẫn SV về mặt phát triển kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) hay các phần kiểm tra, đánh giá để đáp ứng nhu cầu của công việc sau khi tốt nghiệp ra trường.

3.2.2. Về phương pháp giảng dạy

Trong giảng dạy TACN, các phương pháp giảng dạy hiện đại như phương pháp dạy dựa trên các nhiệm vụ (GDNV) được áp dụng rộng rãi và thành công. GDNV tập trung vào việc học ngôn ngữ thông qua các nhiệm vụ thực tế như viết báo cáo kỹ thuật, thuyết trình dự án, hoặc đọc và hiểu tài liệu chuyên ngành... Phương pháp này giúp học viên phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến lĩnh vực chuyên ngành của họ (Ellis, 2003). Kết quả khảo sát thu được khá tích cực khi cho thấy các GV đã áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại qua các hoạt động thuyết trình, thảo luận nhóm/cặp, học qua video/phim..., tuy nhiên hơn một nửa số GV tham gia khảo sát cho rằng họ gặp khó khăn với các phương pháp giảng dạy hiện đại bởi các nguyên nhân như thiếu thời gian, thiếu kỹ năng hay tài liệu tham khảo còn hạn chế. Một phần khó khăn nữa cũng là vì phương pháp giảng dạy được phần lớn GV áp dụng vẫn đang chịu ảnh hưởng từ giáo trình cũ, chủ yếu chú trọng kỹ năng đọc và chưa có nhiều kỹ năng giao tiếp. Các phương pháp giảng dạy nhằm kích thích ở SV tính khám phá, sáng tạo, giao tiếp thực tế dường như chỉ mới được thử nghiệm mà chưa được áp dụng rộng rãi (Nguyễn Hoàng Tuấn, 2007). Điều này thật sự khó khăn hơn, khi lớp học thực tế tại Trường Đại học Mở - Địa chất có số đông còn cao (tối đa 45 SV/lớp). Chính vì vậy, việc quan tâm, phát triển kỹ năng giao tiếp của GV đối với từng SV là rất hạn chế. Tạo ra các hoạt động trên lớp là hoạt động khá tốn thời gian, thêm vào đó việc áp dụng các hoạt động giảng dạy trong phương pháp giảng dạy hiện đại, và việc quản lý và bao quát các SV trong lớp học có số đông, là trở ngại không nhỏ đối với người dạy. Kết quả là, nhiều SV đặc biệt là SV nhút nhát, chưa tự tin về khả năng tiếng Anh của bản thân chưa được thực hành, phát triển các kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp.

Ngoài ra, mặc dù kết quả khảo sát thu được cho thấy 85,7% số GV sử dụng phương pháp kết hợp để giảng dạy TACN và 90,5% số GV công nhận phương pháp này là hiệu quả nhất cho SV của mình khi học TACN. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp giảng dạy kết hợp thật sự khó khăn khi thời lượng học trên lớp của học phần TACN thường chỉ có 2-3 tín chỉ. Việc truyền đạt kiến thức mới song hành với rèn luyện kỹ năng có thể dẫn đến thiếu sót, đặc biệt đối với SV thiếu chủ động trong việc tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu. Mặc dù có sự quan tâm, hướng dẫn học ngoài giờ của các GV nhưng do SV còn thiếu chủ động và tính tự giác, dẫn đến kết quả không như mong đợi.

3.2.3. Về trình độ và động lực học tập của SV

Mặc dù các SV tại Trường Đại học Mở - Địa chất đều trải qua hai học phần tiếng Anh cơ bản (6 tín chỉ) để được trang bị nền tảng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng thực hành tiếng ở những năm học đầu từ đó làm cơ sở để tiếp tục học phần TACN ở 2 năm học cuối. Tuy vậy, hơn 2/3 số GV cho rằng, trình độ tiếng Anh của các SV này là trung bình-kém. Thời lượng thiết kế cho các học phần Tiếng Anh cơ bản tại bậc đại học hiện nay chưa thật sự đủ để trang bị kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cho SV để tiếp tục theo học học phần TACN, đặc biệt là khi số lượng SV có trình độ tiếng Anh yếu, kém tại thời điểm nhập học là khá

nhiều. Thiếu sự chủ động tự học, SV khó lòng đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để có thể học tiếp học phần TACN. Thực trạng đáng lưu tâm là nhiều SV vẫn chưa hoàn thành các học phần tiếng Anh cơ bản khi bước vào học học phần TACN. Điều này tạo nên một trở ngại lớn trong việc tiếp thu kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cho SV trong quá trình giảng dạy các học phần TACN. Trong thực tế, các SV đến từ nhiều địa phương có điều kiện học tập khác nhau và động cơ học tập không giống nhau nên tất yếu có sự phân hóa đa dạng về trình độ và kỹ năng sử dụng tiếng Anh. Nhiều SV chưa nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh, đặc biệt là TACN - chìa khóa của công việc và tương lai sau này. Do trình độ ngôn ngữ, khả năng tiếp thu cũng như thực hành của SV có sự phân hóa rõ rệt trong một lớp học sỡ số lớn ở Trường Đại học Mở - Địa chất nên GV và SV gặp nhiều khó khăn trong quá trình dạy và học TACN.

3.2.4. Về đào tạo và phát triển bản thân

Phần lớn các GV TACN tại Trường Đại học Mở - Địa chất là các GV chuyên môn của ngành đó biết tiếng Anh hoặc được tu nghiệp chuyên ngành tại nước ngoài nên các GV TACN nắm chuyên môn tốt nhưng chưa được đào tạo bài b về mặt giảng dạy ngôn ngữ. Trong tổng số 21 GV được khảo sát, 13 GV chưa từng tham gia khóa đào tạo hay hội thảo về TACN, vì vậy 71,4% các GV đề xuất được tăng cường đào tạo thêm về giảng dạy ngôn ngữ và 66,7% các GV có nguyện vọng được tạo cơ hội tham gia học hỏi kinh nghiệm quốc tế.

Một điểm cần đáng chú ý nữa là 90,5% số GV TACN được khảo sát cho rằng kiến thức về ngành học là quan trọng. Điều này hoàn toàn hợp lý khi thể mạnh đào tạo tại Trường Đại học Mở - Địa chất là các chuyên ngành hẹp, vì vậy có rất nhiều từ vựng chuyên ngành sâu, đảm bảo GV TACN cần nắm được kiến thức về chuyên ngành mới có thể hiểu, giải thích và truyền đạt được cho SV. Tuy nhiên tỷ lệ thấp hơn số GV (66,7%) quan niệm rằng GV TACN cần có kỹ năng sư phạm. Nếu GV TACN sử dụng phương pháp dạy tích cực, ví dụ sử dụng phương pháp giáo dục dựa trên các nhiệm vụ (phương pháp được nhiều nhà chuyên môn áp dụng và GV đánh giá cao tính hiệu quả trong việc giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt là TACN) thì các GV TACN cũng cần có những kiến thức về ngôn ngữ và kỹ năng sư phạm tốt để đảm bảo xây dựng các bài giảng theo hướng nhiệm vụ hóa, nhờ đó phương pháp giáo dục dựa trên các nhiệm vụ không chỉ giúp người học nắm vững vốn từ vựng cũng như xử lý các tình huống bằng tiếng Anh, mà còn giúp họ phát triển nhanh chóng vốn ngoại ngữ để giải quyết các nhu cầu cụ thể trong học tập và cuộc sống (Nguyễn Đình Như Hà, 2021).

4. Kết luận

Khảo sát lấy ý kiến 21 GV TACN đang trực tiếp giảng dạy tại Trường Đại học Mở - Địa chất cho thấy tình hình dạy và học TACN dựa trên góc nhìn của các GV TACN, từ đó nhà trường cần có kế hoạch cập nhật, cải thiện giáo trình/bài giảng TACN hiện có tại trường cũng như sản xuất thêm các giáo trình/bài giảng TACN mới của những ngành còn thiếu giáo trình/bài giảng TACN, bổ sung thêm các nguồn tài liệu tham khảo cho GV TACN cũng như tạo điều kiện cho GV TACN tham gia các khóa học bồi trợ chuyên môn, hội thảo trong nước và quốc tế để có cơ hội trau dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn và ngoại ngữ.

Từ những thực tiễn trình bày ở trên và trong dựa vào hiểu biết của tác giả, tác giả đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy TACN như sau:

- Trước hết, trong điều kiện hiện tại của Trường Đại học Mở - Địa chất việc sắp xếp các lớp TACN có sỹ số nhỏ hơn hiện tại, trong các phòng học ngoại ngữ chuyên dụng là vô cùng cần thiết để có thể tạo ra lớp học TACN hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người học cũng như yêu cầu của ngành nghề, xã hội sau khi SV tốt nghiệp. Điều này giúp GV có thể thiết kế bài giảng trọng tâm hơn, tổ chức các hoạt động ngôn ngữ được tốt hơn; SV sẽ học tập trung hơn, cởi mở trao đổi và chia sẻ kiến thức với nhau, thực hành ngôn ngữ tích cực, từ đó giúp giờ học ngôn ngữ đạt hiệu quả cao.
- Thứ hai là cần có kế hoạch và tổ chức các nghiên cứu sâu hơn về công tác xây dựng giáo trình/bài giảng TACN, cũng như đưa ra được những yêu cầu chung, cơ bản để có sự thống nhất trong thiết kế giáo trình, bài giảng TACN giữa các chuyên ngành khác nhau, ví dụ: cần có hướng dẫn cụ thể về độ dài, trình độ, yêu cầu về các kỹ năng ngôn ngữ cần đạt được cho người biên soạn tài liệu giảng dạy... Từ đó cải thiện, cập nhật chương trình giảng dạy, giáo trình để đáp ứng được nhu cầu xã hội.
- Thứ ba là nhà trường cần có những chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho GV được tham gia các khóa học, hội thảo để bồi dưỡng, tăng cường đào tạo nâng cao cho GV về kỹ năng giảng dạy TACN và các phương pháp giảng dạy hiện đại, cũng như bổ sung thêm các nguồn tài liệu chính thống trong thư viện về TACN để GV và SV tham khảo để tạo điều kiện thiết kế và đa dạng hóa bài giảng cũng như phong phú các nguồn học liệu giúp SV học tiếng Anh chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

Những đề xuất trong bài viết này mới chỉ là những bước đầu cho việc cải thiện tình hình dạy và học

tiếng Anh chuyên ngành tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất, và để chính thức thực hiện cần phải có nhiều nghiên cứu sâu rộng hơn đặc biệt là phải tiến hành khảo sát các nhu cầu thực tế của người học, của nhà tuyển dụng cũng như chuẩn bị kỹ các khâu từ tài liệu giảng dạy đến đào tạo tập huấn đội ngũ GV.

Lời cảm ơn

Tác giả trân trọng cảm ơn các Thầy/Cô đang giảng dạy học phần TACN tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất đã tham gia khảo sát để cung cấp thông tin cho nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Coyle, D., Hood, P., & Marsh, D., 2010. CLIL: Content and Language Integrated Learning. Cambridge University Press.
- Ellis, R., 2003. Task-based Language Learning and Teaching. Oxford University Press.
- Krashen, S. D., 1985. *The Input Hypothesis: Issues and Implications*. Longman.
- Long, M. H., 1981. Input, interaction, and second-language acquisition. *Annals of the New York Academy of Sciences*, 379(1), 259-278.
- Long, M. H., 1983. Native speaker/non-native speaker conversation and the negotiation of comprehensible input. *Applied Linguistics*, 4(2), 126-141.
- Hà Nguyễn Đình Như, 2021. *Áp dụng tiếp cận dựa vào nhiệm vụ trong việc giảng dạy tiếng Anh*. NXB Khoa học giáo dục, số 47, trang 8-12.
- Hutchinson, T., & Waters, A., 1987. *English for Specific Purposes: A learning-centred approach*. Cambridge University Press.
- Thomas, J. W., 2000. *A Review of Research on Project-Based Learning*. Autodesk Foundation.
- Tuấn Nguyễn Hoàng, 2007. *Một vài suy nghĩ về việc dạy TACN ở bậc đại học. Giảng dạy tiếng Anh bậc đại học ở VN: vấn đề và giải pháp*. Nhà xuất bản đại học quốc gia Tp HCM.

ABSTRACT

Teaching English for specific purposes at Hanoi University of Mining and Geology from teachers' perspectives

Vu Thai Linh

Hanoi University of Mining and Geology

With the current trend of globalization, English plays an important role in communication and is the "key" to accessing knowledge, achieving success in work, and in life. In universities, the subject of English for Specific Purposes (ESP) equips students with the basic and necessary knowledge to acquire in-depth knowledge in their professional fields and academic disciplines. Therefore, the lecturers responsible for teaching ESP play a crucial role in equipping students with the essential language skills needed for practical professional careers. This paper analyzes practical data regarding the current status of ESP teaching at the University of Mining and Geology by collecting data and surveying 21 lecturers teaching ESP at the institution, from which it proposes solutions to improve the effectiveness of ESP teaching, as well as assisting in policy-making and constructing better systems for teaching and learning ESP, meeting the actual social needs.

Keywords: ESP; ESP teaching; teachers' perspectives